ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIA PHÚC

PHỤ LỤC

KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Gia Phúc)

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	Phạm Thị Hiền (Cường)	93.5		9,350,000	-	46,750,000	2,805,000	8,032,500	**66,937,500**
2	Phạm Thị Quế (Hồng)	162.5		16,250,000	-	81,250,000	4,875,000	8,032,500	**110,407,500**
3	Phạm Duy Khương (Sâm)	160.2	94.2	25,440,000	-	127,200,000	7,632,000	22,950,000	**183,222,000**
4	Phạm Văn Lập (Tỉnh)	144.0	74.0	21,800,000	-	109,000,000	6,540,000	8,032,500	**145,372,500**
5	Phạm Duy Hiến (Khuyên)	125.8	76.2	20,200,000	-	101,000,000	6,060,000	8,032,500	**135,292,500**
6	Nguyễn Thị Vải (Số)	235.9	16.2	25,210,000	-	126,050,000	7,563,000	5,737,500	**164,560,500**
7	Phạm Thị Tân (Ước)	80.8	84.2	16,500,000	-	82,500,000	4,950,000	8,032,500	**111,982,500**
8	Phạm Thị Thắm (Quân)	83.9	103.2	18,710,000	-	93,550,000	5,613,000	10,327,500	**128,200,500**
9	Phạm Thị Tuyến	94.8	17.7	11,250,000	-	56,250,000	3,375,000	11,475,000	**82,350,000**
10	Phạm Văn Thảo	188.9	67.1	25,600,000	-	128,000,000	7,680,000	18,360,000	**179,640,000**
11	Phạm Duy Tài	102.0		10,200,000	-	51,000,000	3,060,000	8,032,500	**72,292,500**
12	Phạm Năng Đoàn	11.8		1,180,000	-	5,900,000	354,000	4,590,000	**12,024,000**
13	Phạm Năng Hưởng (Nhuần)	195.8	96.2	29,200,000	-	146,000,000	8,760,000	11,475,000	**195,435,000**
14	Phạm Năng Khu (Luật)	62.8		6,280,000	-	31,400,000	1,884,000	13,770,000	**53,334,000**
	Tổng	**1,742.7**	**629.0**	**237,170,000**	**0**	**1,185,850,000**	**71,151,000**	**146,880,000**	**1,641,051,000**